

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu Quý I năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính Quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
1 Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	-	107,02
2 Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	109,41
3 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	Triệu đồng	19.517.136	111,44
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước			
4 do địa phương quản lý	Triệu đồng	3.833.053	99,68
5 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Triệu đồng	61.219.466	114,11
6 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	Triệu đồng	-	102,76
7 Doanh thu hoạt động ngành vận tải	%	3.550.824	116,82

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước quý I năm 2026

	Triệu đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	80.658.217	100,00	66.415.117	107,02
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18.642.891	23,11	15.653.805	103,60
Công nghiệp và xây dựng	21.403.729	26,54	17.214.094	107,35
Dịch vụ	35.983.326	44,61	29.739.356	108,38
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.628.270	5,74	3.807.863	109,51

3. Sản xuất nông nghiệp

	Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2026	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	327.460	312.615	95,47
<i>Trong đó</i>			
Lúa đông xuân	327.460	312.615	95,47
Các loại cây hàng năm khác			
<i>Trong đó</i>			
Ngô	1.679	1.749	104,17
Khoai lang	102	105	102,94
Rau các loại	23.681	29.697	125,40
Đậu các loại	668	694	103,89

4. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý I năm trước	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	40.893	45.296	110,77
Thịt lợn	25.127	26.894	107,03
Thịt trâu	80	84	104,23
Thịt bò	631	663	105,00
Thịt gia cầm	15.054	17.655	117,28
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (Nghìn quả)	175.752	195.069	110,99
Sữa (Tấn)	4.143	4.459	107,63

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm trước	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	103	104	100,97
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	22,87	25,28	110,53
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	65,43	68,42	104,56
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-

6. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	116.827	126.034	107,88
Cá	99.994	107.227	107,23
Tôm	11.549	12.409	107,45
Thủy sản khác	5.284	6.398	121,08
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	99.950	107.379	107,43
Cá	87.409	93.756	107,26
Tôm	11.110	11.984	107,87
Thủy sản khác	1.431	1.639	114,54
Sản lượng thủy sản khai thác	16.877	18.655	110,54
Cá	12.585	13.471	107,04
Tôm	439	425	96,81
Thủy sản khác	3.853	4.759	123,51

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 2 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Dự tính tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 3 năm báo cáo So với cùng kỳ năm trước	Quý I năm báo cáo
Toàn ngành công nghiệp	98,35	128,52	110,00	109,41
Khai khoáng	200,00	-	-	26,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,35	129,33	110,14	109,95
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,58	131,96	104,69	111,03
Sản xuất đồ uống	89,21	122,31	100,75	109,61
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	79,53	148,44	131,90	110,24
Dệt	77,66	116,16	101,91	90,06
Sản xuất trang phục	108,69	113,56	112,98	111,11
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	83,77	130,49	95,06	93,18
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	153,83	102,59	153,15	149,70
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,28	118,13	103,74	114,63
In, sao chép bản ghi các loại	144,45	108,33	120,59	147,48
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	101,17	103,99	109,76	95,53
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	102,69	104,77	96,27	100,18
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	136,75	102,98	126,89	133,92
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,55	132,27	115,49	110,27
Sản xuất kim loại	323,93	120,02	109,19	193,51
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,75	102,51	109,47	124,16
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	67,41	122,74	100,81	89,69
Sản xuất phương tiện vận tải khác	112,30	100,02	113,02	111,22
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,45	104,46	114,51	122,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	88,41	134,30	113,53	108,77
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	108,66	101,62	109,93	126,07
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	98,62	121,63	109,95	104,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	96,08	105,57	98,29	98,67
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,38	104,63	98,46	100,80
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	93,57	107,45	97,94	94,73

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3	Quý I	
				năm báo cáo	năm báo cáo	
So với cùng kỳ năm trước (%)						
Tên sản phẩm						
Muối biển	Tấn	200	-	200	-	26,67
Thủy hải sản khác đóng hộp	Tấn	1.436	1.723	4.595	199,19	167,64
Phi lê đông lạnh	Tấn	22.013	24.676	76.762	138,23	160,85
Tôm đông lạnh	Tấn	9.927	13.260	36.267	100,30	100,45
Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc	Tấn	718	1.100	2.835	87,79	72,82
Quả và hạt khác đóng hộp	Tấn	1.053	1.309	3.736	100,69	99,05
Dầu thực vật khác dạng thô	Tấn	2.849	3.275	10.175	102,28	107,44
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	429.938	459.659	1.317.804	114,70	115,63
Thức ăn cho gia súc	Tấn	63.266	78.899	230.088	110,35	106,48
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	40.014	56.875	151.499	102,65	96,54
Bia đóng chai	1000 lít	7.333	9.508	25.580	98,29	99,14
Bia đóng lon	1000 lít	8.416	9.113	26.020	106,72	101,90
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	19.792	24.625	75.863	88,99	87,62
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	21.055	25.645	79.785	100,12	115,34
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	7.544	11.198	28.384	131,90	110,24
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	1.700	2.923	7.523	116,92	98,99
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	888	1.143	3.218	97,78	117,59
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	427	458	1.302	102,46	118,58
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.105	2.598	6.921	88,89	90,50
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	7.307	10.950	29.104	97,08	95,93
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	434	436	1.307	111,51	109,19
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	34.399	40.000	117.411	104,43	115,57
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	10.294	12.476	36.202	93,94	102,45
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1.441	1.982	5.304	56,84	62,39
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	47	50	160	23,15	26,85
Phân vi sinh	Tấn	1.317	1.990	4.518	92,95	80,99
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	805	855	2.374	93,50	98,29
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	879	890	2.415	2,01	1,81
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	2.128	2.239	6.612	56,48	71,70
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.233	2.247	6.740	85,57	85,78
Xi măng Portland đen	Tấn	183.767	222.289	623.646	100,72	99,44
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	17.700	21.740	64.028	86,92	96,01
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	28.000	33.000	94.000	110,00	237,97

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
					So với cùng kỳ năm trước (%)	
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	10.000	15.556	41.111	100,00	55,22
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	1.580	1.730	5.379	60,51	88,88
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	820	700	2.650	59,32	67,77
Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm	Tấn	1.012	1.310	3.568	98,82	103,56
Bộ sa lông	Bộ	904	1.489	4.929	51,84	53,30
Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Đôi	81.762	142.574	366.910	112,24	104,66
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	1.704	1.716	5.156	113,42	113,71
Điện sản xuất	Triệu KWh	616	765	1.982	114,06	109,10
Điện gió	Triệu KWh	15	14	43	67,65	79,73
Điện mặt trời	Triệu KWh	4	5	13	100,00	101,23
Điện thương phẩm	Triệu KWh	434	577	1.509	98,53	99,56
Nước đá	Tấn	22.024	23.986	66.504	98,70	96,65
Nước uống được	1000 m3	6.794	7.185	20.870	101,89	97,00
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	20.238	22.440	65.996	110,84	111,83

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng</i>		
	Thực hiện quý IV năm trước năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	28.045.094	19.517.136	111,44
<i>Phân theo nguồn vốn</i>			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	12.663.830	4.618.207	83,98
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	-	-	
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	385.340	335.880	255,76
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	325.656	532.530	340,23
Vốn khác	750.200	820.000	200,43
Vốn đầu tư ngoài Nhà nước	12.719.668	12.229.619	112,86
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.200.400	980.900	203,69
<i>Phân theo khoản mục đầu tư</i>			
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	19.645.404	11.423.323	94,17
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB	2.270.245	1.787.897	114,01
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	4.076.122	4.195.111	130,78
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	2.043.387	2.086.833	346,09
Vốn đầu tư khác	9.936	23.972	810,23

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.082.663	1.446.500	3.833.053	19,89	99,68
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	866.235	1.213.002	3.152.222	19,48	106,11
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	255.677	318.064	894.320	21,98	167,84
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	68.154	95.540	246.338	16,88	119,63
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	360.780	490.908	1.308.136	19,68	106,14
Vốn nước ngoài (ODA)	5.364	15.780	26.815	9,16	333,81
Xổ số kiến thiết	244.414	388.250	922.951	17,83	151,77
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	216.428	233.498	680.831	22,09	77,82
Vốn cân đối ngân sách xã	91.874	101.548	293.873	21,66	70,36
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	31.548	43.740	116.866	18,96	59,73
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	124.554	131.950	386.958	22,43	130,65

11. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	15.379.681,61	16.711.530,93	46.871.081,02	124,54	115,57
Lương thực, thực phẩm	9.827.327,61	10.290.699,19	29.041.430,16	137,66	126,46
Hàng may mặc	261.491,44	261.525,21	780.879,38	111,25	110,25
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	673.114,23	706.686,26	2.011.935,62	64,30	60,81
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	242.291,75	266.235,56	814.463,51	103,88	104,88
Gỗ và vật liệu xây dựng	921.413,26	965.036,95	2.957.047,85	98,56	102,13
Ô tô các loại	256.998,31	323.067,69	946.537,42	81,99	79,28
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	251.824,68	261.263,00	839.992,92	87,25	93,20
Xăng, dầu các loại	1.156.265,48	1.737.676,64	4.097.951,04	157,15	124,22
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	115.194,64	119.635,18	364.674,52	97,91	104,30
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	835.465,08	850.325,69	2.432.623,97	146,20	147,78
Hàng hóa khác	613.379,85	683.571,62	1.887.458,52	101,37	98,44
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	224.915,28	245.807,94	696.086,11	125,37	116,97

12. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.831.608	2.958.688	8.589.851	120,03	115,60
Dịch vụ lưu trú	166.071	177.591	516.533	148,58	142,56
Dịch vụ ăn uống	2.665.537	2.781.097	8.073.317	118,58	114,22
Du lịch lữ hành	52.820	54.583	166.239	129,32	109,16
Dịch vụ khác	1.966.287	1.851.999	5.592.296	101,40	101,52

13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	20.230.398	21.576.801	61.219.466	121,55	114,11
Bán lẻ hàng hóa	15.379.682	16.711.531	46.871.081	124,54	115,57
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.831.608	2.958.688	8.589.851	120,03	115,60
Du lịch lữ hành	52.820	54.583	166.239	129,32	109,16
Dịch vụ khác	1.966.287	1.851.999	5.592.296	101,40	101,52

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 3 năm báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 2 năm báo cáo	Bình quân quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,48	103,69	102,28	101,47	102,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,56	101,93	100,92	99,87	102,19
Trong đó: Lương thực	94,90	96,88	99,50	99,97	95,98
Thực phẩm	106,21	102,48	100,76	99,44	103,28
Ăn uống ngoài gia đình	106,71	103,92	102,27	100,95	103,48
Đồ uống và thuốc lá	104,91	101,94	101,77	100,69	101,26
May mặc, mũ nón và giày dép	105,20	102,11	101,87	100,68	101,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,63	106,33	101,59	101,03	105,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,69	100,90	100,49	100,62	100,94
Thuốc và dịch vụ y tế	112,49	106,29	106,31	100,01	106,27
Trong đó: Dịch vụ y tế	115,29	108,12	108,08	100,00	108,12
Giao thông	107,77	111,72	113,21	115,08	100,44
Bưu chính viễn thông	101,77	99,74	99,74	99,95	99,74
Giáo dục	108,38	101,80	99,89	99,88	101,89
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109,69	102,22	99,84	99,84	102,33
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,91	99,59	100,12	100,16	100,58
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,89	105,02	102,13	100,12	104,72
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	235,24	186,69	118,35	101,43	186,44
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,46	102,40	99,65	100,60	102,83

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.188.402,70	3.550.824,09	103,33	112,03	116,82
Vận tải hành khách	450.420,61	1.371.395,44	91,03	134,26	133,63
Đường sắt	-	-			
Đường biển	13.164,55	37.619,24	95,87	93,70	95,93
Đường thủy nội địa	25.083,90	76.714,10	86,77	140,39	140,92
Đường bộ	412.172,16	1.257.062,10	91,16	135,78	134,79
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	585.080,40	1.742.581,53	111,68	97,99	105,66
Đường sắt	-	-			
Đường biển	1.757,33	5.194,23	113,09	94,10	94,65
Đường thủy nội địa	157.689,23	456.995,25	119,37	70,44	82,20
Đường bộ	425.633,84	1.280.392,05	109,07	114,62	117,71
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	118.323,37	336.936,89	120,80	107,62	108,76
Bưu chính, chuyển phát	34.578,32	99.910,23	103,40	189,20	183,70

16. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	8.309,33	25.828,63	87,42	128,06	130,13
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	26,33	75,24	95,87	79,52	81,65
Đường thủy nội địa	6.134,48	18.942,10	86,77	127,45	130,64
Đường bộ	2.148,52	6.811,29	89,23	130,82	129,55
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	389.282,38	1.234.109,83	89,23	130,00	129,21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	3.554,43	10.158,44	95,85	79,52	85,72
Đường thủy nội địa	7.588,36	23.333,02	86,21	128,18	130,13
Đường bộ	378.139,60	1.200.618,37	89,23	130,82	129,75
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.353,92	7.080,28	113,45	87,27	96,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	4,44	13,17	119,61	84,82	88,43
Đường thủy nội địa	1.118,05	3.273,77	118,15	71,22	83,76
Đường bộ	1.231,44	3.793,35	109,48	109,72	110,63
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	429.737,10	1.289.845,18	113,45	84,09	95,17
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	3.115,84	9.137,96	119,90	85,03	87,68
Đường thủy nội địa	229.199,46	682.771,81	115,34	71,22	85,21
Đường bộ	197.421,80	597.935,41	111,25	106,39	110,00
Hàng không	-	-	-	-	-

17. Trật tự, an toàn xã hội quý I năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	101	101	109,78	55,19	55,19
Đường bộ	100	100	111,11	55,87	55,87
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1	1	50,00	25,00	25,00
Số người chết (Người)	83	83	102,47	81,37	81,37
Đường bộ	82	82	106,49	82,83	82,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1	1	25,00	33,33	33,33
Số người bị thương (Người)	38	38	126,67	30,89	30,89
Đường bộ	37	37	123,33	30,33	30,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1	1	-	100,00	100,00
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	15	15	-	300,00	300,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	1	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	12.490	12.490	-	1.042,92	1.042,92